Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3825.69.00

Mã HS	3825.69.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này / - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:42:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38256900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5541
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5541
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5541
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2; M: 4	2% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E5410
ATIGA	2022	2022	*	AT!E5371
ATIGA	2023	2023	*	AT!F5371
ATIGA	2024	2024	*	AT!G5371
ATIGA	2025	2025	*	AT!H5371
ATIGA	2026	2026	*	AT!I5371
ATIGA	2027	2027	*	AT!J5371
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E5415
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F5415
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G5415
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H5415

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I5415
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J5415
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E5413
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F5413
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G5413
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H5413
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I5413
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J5413
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F5415
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H5377
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5373
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5373
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5373
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5373
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5373
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5373
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5382
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5382
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5382
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5382
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5382
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5382
VCFTA	2022	2022	*	VC!D5423
VCFTA	2023	2023	*	VC!E5423
VCFTA	2024	2024	*	VC!F5423
VCFTA	2025	2025	*	VC!G5423

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H5423
VCFTA	2027	2027	*	VC!I5423
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D5424
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E5424
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F5424
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G5424
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H5424
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I5424
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5427
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5427
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5427
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5427
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5427
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5427
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D5396
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E5396
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F5396
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G5396
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H5396
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I5396
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D5398
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E5398
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F5398
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G5398
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H5398
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I5398

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12	CPTPP!D5396
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10	CPTPP!E5396
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8	CPTPP!F5396
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	6	CPTPP!G5396
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H5396
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2	CPTPP!I5396
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5396
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D5417
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E5417
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F5417
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G5417
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H5417
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I5417
RCEP B	2022	2022	*	B!D5417
RCEP B	2023	2023	*	B!E5417
RCEP B	2024	2024	*	B!F5417
RCEP B	2025	2025	*	B!G5417
RCEP B	2026	2026	*	B!H5417
RCEP B	2027	2027	*	B!I5417
RCEP C	2022	2022	*	C!D5417
RCEP C	2023	2023	*	C!E5417
RCEP C	2024	2024	*	C!F5417
RCEP C	2025	2025	*	C!G5417
RCEP C	2026	2026	*	C!H5417
RCEP C	2027	2027	*	C!I5417
RCEP D	2022	2022	*	D!D5417

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E5417
RCEP D	2024	2024	*	D!F5417
RCEP D	2025	2025	*	D!G5417
RCEP D	2026	2026	*	D!H5417
RCEP D	2027	2027	*	D!I5417
RCEP E	2022	2022	*	E!D5420
RCEP E	2023	2023	*	E!E5420
RCEP E	2024	2024	*	E!F5420
RCEP E	2025	2025	*	E!G5420
RCEP E	2026	2026	*	E!H5420
RCEP E	2027	2027	*	E!I5420
RCEP F	2022	2022	*	F!D5417
RCEP F	2023	2023	*	F!E5417
RCEP F	2024	2024	*	F!F5417
RCEP F	2025	2025	*	F!G5417
RCEP F	2026	2026	*	F!H5417
RCEP F	2027	2027	*	F!I5417
VIFTA	2024	2024	18	VI!F4985
VIFTA	2025	2025	16	VI!G4985
VIFTA	2026	2026	14	VI!H4985
VIFTA	2027	2027	12	VI!I4985

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2; M: 4” có mức chung 2% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3825.69.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3825.69.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5541), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.